

Số: 810 /CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Nước Sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH

2. Mã chứng khoán: BNW

- Địa chỉ: Số 57 Đường Ngô Gia Tự, P Vũ Ninh, T Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax: .....

- Email: ..... Website: nuocsachbacninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3/2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2025 tại đường dẫn: .....

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC Quý 3 2025;

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC**  
*Lưu Xuân Tâm*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3 NĂM 2025**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                              | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                            | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2025                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2025 | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2025           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2025        | 8 - 28              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Tiến Long  | • Chủ tịch     |
| Ông Lưu Xuân Tâm      | • Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Tôn   | • Thành viên   |
| Bà Vũ Thị Chuyên      | • Thành viên   |
| Ông Nguyễn Xuân Quyết | • Thành viên   |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| Ông Lưu Xuân Tâm    | • Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Đình Tôn | • Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Khánh Tịnh | • Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025. Trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 hay không;
- Lập báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lưu Xuân Tâm**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 10 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2025**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | MÃ SỐ      | TM | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |    | <b>152.480.859.480</b> | <b>158.940.740.516</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | 4  | <b>24.129.907.000</b>  | <b>30.986.613.786</b>  |
| Tiền   | 111        |    | 5.503.148.096          | 4.454.854.882          |
| Các khoản tương đương tiền                         | 112        |    | 18.626.758.904         | 26.531.758.904         |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |    | <b>45.150.800.000</b>  | <b>76.304.501.392</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123        | 5a | 45.150.800.000         | 76.304.501.392         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |    | <b>49.119.073.715</b>  | <b>20.551.163.932</b>  |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng                       | 131        | 6  | 23.469.233.896         | 17.064.730.971         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                   | 132        | 7  | 25.201.608.024         | 2.047.557.114          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 8a | 945.982.245            | 2.679.290.864          |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)            | 137        |    | (497.750.450)          | (1.240.415.017)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                | <b>140</b> |    | <b>19.766.304.828</b>  | <b>18.262.524.880</b>  |
| Hàng tồn kho                                       | 141        | 9  | 19.766.304.828         | 18.262.524.880         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |    | <b>14.314.773.937</b>  | <b>12.835.936.526</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |    | 472.180.669            | 122.479.842            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |    | 13.842.423.956         | 12.713.456.684         |
| Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước       | 153        | 15 | 169.312                |                        |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>   | <b>200</b> |    | <b>768.913.914.672</b> | <b>748.012.856.201</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |    | <b>652.654.376.637</b> | <b>512.154.986.509</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | 10 | 650.826.164.896        | 509.917.058.345        |
| Nguyên giá   | 222        |    | 1.123.146.806.799      | 943.281.624.514        |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |    | (472.320.641.903)      | (433.364.566.169)      |
| Tài sản cố định vô hình                            | 227        | 11 | 1.828.211.741          | 2.237.928.164          |
| Nguyên giá   | 228        |    | 7.828.798.850          | 7.828.798.850          |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |    | (6.000.587.109)        | (5.590.870.686)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                     | <b>240</b> |    | <b>82.857.962.416</b>  | <b>200.346.381.604</b> |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 242        | 12 | 82.857.962.416         | 200.346.381.604        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |    | <b>14.270.362.558</b>  | <b>14.270.362.558</b>  |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết            | 252        | 5b | 14.270.362.558         | 14.270.362.558         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |    | <b>19.131.213.061</b>  | <b>21.241.125.530</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        | 13 | 19.131.213.061         | 21.241.125.530         |
| <b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>         | <b>270</b> |    | <b>921.394.774.152</b> | <b>906.953.596.717</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 3 NĂM 2025 này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2025 (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | TM | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>           | <b>300</b> |    | <b>515.625.495.982</b> | <b>479.918.472.984</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |    | <b>129.215.480.429</b> | <b>141.625.355.235</b> |
| Phải trả ngắn hạn người bán                    | 311        | 14 | 8.361.481.731          | 39.976.940.936         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |    | 726.990.919            | 254.279.931            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 15 | 61.779.320.760         | 47.556.889.340         |
| Phải trả người lao động                        | 314        |    | 12.549.640.147         | 12.623.084.318         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        |    | 1.488.401.952          | 1.821.612.707          |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 16 | 18.315.520.412         | 12.580.554.791         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 17 | 24.468.743.563         | 25.502.793.849         |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                       | 322        |    | 1.525.380.945          | 1.309.199.363          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |    | <b>386.410.015.553</b> | <b>338.293.117.749</b> |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337        | 16 | 98.577.978.704         | 91.583.091.321         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 17 | 287.832.036.849        | 246.710.026.428        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>        | <b>400</b> |    | <b>405.769.278.170</b> | <b>427.035.123.733</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 18 | <b>405.769.278.170</b> | <b>427.035.123.733</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |    | 375.493.910.000        | 375.493.910.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |    | 375.493.910.000        | 375.493.910.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |    | 3.050.000.000          | 550.000.000            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |    | 27.225.368.170         | 50.991.213.733         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | 19.641.415.955         |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | 7.583.952.215          | 50.991.213.733         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |    | <b>921.394.774.152</b> | <b>906.953.596.717</b> |

  
Nguyễn Thị Ngọc Hiếu  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng



  
Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 3 NĂM 2025 này




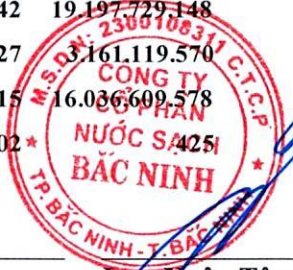
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2025**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | Thuyết minh | Quý 3                 |                       | Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Kỳ này                | Kỳ trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01        | 20          | 81.396.953.556        | 78.099.830.782        | 218.917.285.252                    | 211.125.295.277        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             |                       |                       | -                                  | -                      |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>    | <b>10</b> |             | <b>81.396.953.556</b> | <b>78.099.830.782</b> | <b>218.917.285.252</b>             | <b>211.125.295.277</b> |
| 3. Giá vốn hàng bán   | 11        | 21          | 63.904.737.556        | 52.881.183.322        | 163.012.513.097                    | 146.492.353.004        |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>17.492.216.000</b> | <b>25.218.647.460</b> | <b>55.904.772.155</b>              | <b>64.632.942.273</b>  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 23          | 539.419.820           | 866.432.702           | 1.667.868.360                      | 2.085.380.403          |
| 6. Chi phí tài chính  | 22        |             | 4.113.678.874         | 2.875.432.403         | 10.482.792.686                     | 8.978.901.933          |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay  | 23        |             | 4.113.678.874         | 2.875.432.403         | 10.482.792.686                     | 8.978.901.933          |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 24          | 5.192.290.578         | 4.284.157.316         | 14.871.399.886                     | 13.332.719.735         |
| <b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>8.725.666.368</b>  | <b>18.925.490.443</b> | <b>32.218.447.943</b>              | <b>44.406.701.008</b>  |
| 9. Thu nhập khác  | 31        |             | 197.520.663           | 278.432.707           | 600.746.561                        | 791.835.355            |
| 10. Chi phí khác  | 32        |             | 133.595.589           | 6.194.002             | 289.109.746                        | 6.194.002              |
| <b>11. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )</b>                                | <b>40</b> |             | <b>63.925.074</b>     | <b>272.238.705</b>    | <b>311.636.815</b>                 | <b>785.641.353</b>     |
| <b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 + 40 )</b>             | <b>50</b> |             | <b>8.789.591.442</b>  | <b>19.197.729.148</b> | <b>32.530.084.758</b>              | <b>45.192.342.361</b>  |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 25          | 1.058.639.227         | 3.161.119.570         | 4.863.716.588                      | 7.207.288.727          |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: ( 60 = 50 - 51 )</b>       | <b>60</b> |             | <b>7.730.952.215</b>  | <b>16.036.609.578</b> | <b>27.666.368.170</b>              | <b>37.985.053.634</b>  |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 26          | 202 *                 | 425 *                 | 725                                | 1.006                  |

  
Nguyễn Thị Ngọc Hiếu  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

  
Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 3 NĂM 2025 này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2025**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--|-------|------------------------------------|-------------------|
|  |       | Kỳ này                             | Kỳ trước          |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 32.530.084.758                     | 45.192.342.361    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 39.365.792.157                     | 35.745.265.348    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | (742.664.567)                      |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (1.667.868.360)                    | (2.085.380.403)   |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 10.482.792.686                     | 8.978.901.933     |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |                                    |                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    | 79.968.136.674                     | 87.831.129.239    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (6.655.441.525)                    | 4.669.368.056     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (1.503.779.948)                    | (25.337.479)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 7.534.238.699                      | 15.068.381.284    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | 1.758.069.975                      | 3.335.541.593     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (11.806.692.187)                   | (9.667.741.926)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (7.007.317.184)                    | (6.590.013.045)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |                                    | 2.700.000         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (1.525.970.919)                    | (733.680.000)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    | 60.761.243.585                     | 93.890.347.722    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                                    |                   |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    | (101.944.670.369)                  | (102.377.654.134) |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    | (18.595.000.000)                   | (61.050.410.959)  |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    | 57.653.701.392                     | 3.000.000.000     |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |                                    |                   |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |                                    |                   |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    | 2.260.469.622                      | 1.484.816.963     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    | (60.625.499.355)                   | (158.943.248.130) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                                    |                   |
| - Tiền thu từ đi vay   | 33    | 58.212.346.271                     | 91.751.240.292    |
| - Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (18.124.386.136)                   | (20.317.030.514)  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | (47.080.411.151)                   | (29.288.524.980)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    | (6.992.451.016)                    | 42.145.684.798    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>  | 50    | (6.856.706.786)                    | (22.907.215.610)  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    | 30.986.613.786                     | 57.939.296.070    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                      | 70    | 24.129.907.000                     | 35.032.080.460    |

Nguyễn Thị Ngọc Hiếu  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 10 năm 2025





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo.*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 14 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là **298** (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 301).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo.*

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán QUÝ 3 năm 2025 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh QUÝ 3 năm 2025, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ QUÝ 3 năm 2025 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2024 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2025 VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025**

Báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025.

Báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính QUÝ 3 năm



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo.*

2025 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản đầu tư**

#### *Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo*

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo*

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                               | <b>Thời gian khấu hao<br/>(năm)</b> |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc      | 05 – 30                             |
| Máy móc, thiết bị             | 05 – 15                             |
| Phương tiện vận tải           | 05 – 30                             |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 05 - 08                             |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 25                             |

**Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo*

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kèm theo*

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Tiền mặt                       | 742.711.088                  | 182.733.419                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.760.437.008                | 4.272.121.463                |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 18.626.758.904               | 26.531.758.904               |
|                                | <u><b>24.129.907.000</b></u> | <u><b>30.986.613.786</b></u> |

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất từ 2,4%/năm - 4,3%/năm

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|                    | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
|                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 45.150.800.000        | 45.150.800.000        | 76.304.501.392        | 76.304.501.392        |
| <b>Cộng</b>        | <b>45.150.800.000</b> | <b>45.150.800.000</b> | <b>76.304.501.392</b> | <b>76.304.501.392</b> |

### b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|   | Số cuối kỳ            |          |                | Số đầu năm            |          |                |
|---|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|----------|----------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|   | VND                   | VND      | VND            | VND                   | VND      | VND            |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh<br>Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh | 14.270.362.558        |          |                | 14.270.362.558        |          |                |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.270.362.558</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>14.270.362.558</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       |



Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

|                                      | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                                      | <b>VND</b>                | <b>VND</b>      |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b> |                           |                 |
| Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh       | Chưa hoạt động kinh doanh |                 |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu khách hàng sử dụng nước    | 21.612.274.313        | 15.374.129.943        |
| Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp | 1.856.959.583         | 1.690.601.028         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>23.469.233.896</b> | <b>17.064.730.971</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>    |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng nền móng Thăng Long                        | -                     | 554.352.000          |
| Công ty TNHH Quyết Thắng  | 13.476.028.580        | -                    |
| Công ty xây dựng Tiến Thành (TNHH)  | 525.670.736           | -                    |
| Viện quy hoạch, kiến trúc Bắc Ninh  | -                     | 87.542.100           |
| Ban Quản Lý Khu Vực Phát Triển Đô Thị Bắc Ninh                                | 412.575.100           | 412.575.100          |
| Công Ty Cổ Phần Kiến Trúc Việt  |                       | 425.763.906          |
| Công ty Cổ phần chữa cháy Thăng Long Bắc Ninh                                 | 1.650.281.050         | -                    |
| Công ty TNHH kỹ thuật dịch vụ Tân Tiến  | 2.874.448.858         | -                    |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Golden Land Việt Nam                         | 133.094.000           | 133.094.000          |
| Công ty xây dựng (TNHH) Minh Nghĩa  | 5.500.334.335         | -                    |
| Các nhà cung cấp khác   | 629.175.365           | 434.230.008          |
| <b>Cộng</b>   | <b>25.201.608.024</b> | <b>2.047.557.114</b> |
| <b>Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 27)</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>             |



**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|--------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>            | <b>945.982.245</b> | <b>2.679.290.864</b> |
| Tạm ứng                                  | 270.500.000        | 600.125.000          |
| Phải thu khác                            | 675.482.245        | 2.079.165.864        |
| <i>Tạm tính lãi tiền gửi</i>             | <i>277.143.395</i> | <i>938.499.947</i>   |
| <i>Dự án Thoát nước và XLNT Bắc Ninh</i> | <i>285.934.800</i> | <i>448.390.685</i>   |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>            | <i>112.404.050</i> | <i>692.275.232</i>   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>945.982.245</b> | <b>2.679.290.864</b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      |
|                                | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu          | 11.503.193.033        | -               | 10.043.757.222        | -               |
| Công cụ, dụng cụ               | 14.823.113            | -               | 14.823.113            | -               |
| CP sản xuất kinh doanh dở dang | 8.248.288.682         | -               | 8.203.944.545         | -               |
| <b>Cộng</b>                    | <b>19.766.304.828</b> | <b>-</b>        | <b>18.262.524.880</b> | <b>-</b>        |

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải    | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng                |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                    | VND                       | VND                           | VND                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                       |                        |                           |                               |                          |
| Số dư đầu năm                 | 97.232.856.777         | 42.813.709.374        | 603.377.551.045        | 6.146.287.082             | 193.711.220.236               | 943.281.624.514          |
| Mua trong năm                 |                        | 195.000.000           | 977.582.527            | 89.000.000                |                               | 1.261.582.527            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 272.101.907            | 476.970.000           |                        | 215.847.345               | 178.012.388.413               | 178.977.307.665          |
| Giảm khác                     |                        | -22.317.000           |                        |                           | -351.390.907                  | (373.707.907)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>97.504.958.684</b>  | <b>43.463.362.374</b> | <b>604.355.133.572</b> | <b>6.451.134.427</b>      | <b>371.372.217.742</b>        | <b>1.123.146.806.799</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                       |                        |                           |                               |                          |
| Số dư đầu năm                 | 61.529.172.338         | 23.855.871.978        | 221.614.096.576        | 3.787.071.724             | 122.578.353.553               | 433.364.566.169          |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.691.902.109          | 2.634.732.718         | 20.397.573.810         | 622.932.664               | 11.608.934.433                | 38.956.075.734           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>65.221.074.447</b>  | <b>26.490.604.696</b> | <b>242.011.670.386</b> | <b>4.410.004.388</b>      | <b>134.187.287.986</b>        | <b>472.320.641.903</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                       |                        |                           |                               |                          |
| Số dư đầu năm                 | 35.703.684.439         | 18.957.837.396        | 381.763.454.469        | 2.359.215.358             | 71.132.866.683                | 509.917.058.345          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>32.283.884.237</b>  | <b>16.972.757.678</b> | <b>362.343.463.186</b> | <b>2.041.130.039</b>      | <b>237.184.929.756</b>        | <b>650.826.164.896</b>   |



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô<br>hình khác | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------|
|                               | VND               | VND                             | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                                 |               |
| Số dư đầu năm                 | 38.000.000        | 7.790.798.850                   | 7.828.798.850 |
| Mua trong năm                 |                   |                                 |               |
| Số dư cuối kỳ                 | 38.000.000        | 7.790.798.850                   | 7.828.798.850 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                                 |               |
| Số dư đầu năm                 | 38.000.000        | 5.552.870.686                   | 5.590.870.686 |
| Khấu hao trong kỳ             |                   | 409.716.423                     | 409.716.423   |
| Giảm khác                     |                   |                                 | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 38.000.000        | 5.962.587.109                   | 6.000.587.109 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                                 |               |
| Số dư đầu năm                 | -                 | 2.237.928.164                   | 2.237.928.164 |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | 1.828.211.741                   | 1.828.211.741 |

**12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| Trụ sở làm việc Công ty                                    | 27.551.240.661        | 3.712.063.198          |
| Trạm bơm nước thô và hồ sơ lắng Chờ                        | 678.922.703           | 379.525.455            |
| Đầu tư XD NM Nước Mặt TP BN 45.000m3                       | 25.356.805.296        | 189.293.156.956        |
| Tuyến ống cấp khu CN Yên Phong II A                        | 6.152.498.929         | 6.152.498.929          |
| Đường ống cấp nước 3 Phường Bằng An, Quế Tân,<br>Phù Lương | 20.254.650.959        | -                      |
| Thi công và lắp đặt hệ thống quan trắc NM nước mặt         | 1.805.878.000         | -                      |
| Công trình khác  | 1.057.965.868         | 809.137.066            |
| <b>Cộng</b>  | <b>82.857.962.416</b> | <b>200.346.381.604</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>472.180.669</b>    | <b>122.479.842</b>    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 472.180.669           | 122.479.842           |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>19.131.213.061</b> | <b>21.241.125.530</b> |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng           | -                     | 875.000.000           |
| Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng     | 4.452.326.102         | 5.500.937.193         |
| Chi phí nộp NSNN tài sản dùng chung  | 7.944.278.765         | 8.013.120.000         |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng  | 6.734.608.194         | 6.852.068.337         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>19.603.393.730</b> | <b>21.363.605.372</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP DNP Hawaco                                 | 621.622.080          | 621.622.080           | 32.891.400            | 32.891.400            |
| Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh                     | 841.262.000          | 841.262.000           | 841.262.000           | 841.262.000           |
| Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu                     | 1.172.245.200        | 1.172.245.200         | 1.070.571.600         | 1.070.571.600         |
| Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát                         | 247.347.100          | 247.347.100           | 126.553.900           | 126.553.900           |
| Công ty Cổ phần cấp nước số 2 BN                      | 722.942.124          | 722.942.124           | 722.942.124           | 722.942.124           |
| Công ty CP Nước và Môi trường VN                      | -                    | -                     | 85.801.000            | 85.801.000            |
| Công ty TNHH TM và chuyển giao CN Á Châu              | 135.205.308          | 135.205.308           | 127.363.320           | 127.363.320           |
| Trung tâm thông tin - kinh tế tài nguyên nước         | -                    | -                     | 208.164.729           | 208.164.729           |
| Công ty TNHH tư vấn đầu tư và TM Tiến Dũng            | 709.411.824          | 709.411.824           | 869.072.112           | 869.072.112           |
| Trung tâm kiểm định và kinh tế xây dựng               | 277.965.936          | 277.965.936           | 441.493.156           | 441.493.156           |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng H.A.C       | -                    | -                     | 317.902.840           | 317.902.840           |
| Công ty cổ phần đầu tư và phát triển kiến trúc đô thị | -                    | -                     | 2.434.623.727         | 2.434.623.727         |
| Công ty cổ phần Viwaseen3                             | -                    | -                     | 31.756.548.083        | 31.756.548.083        |
| Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên                    | 2.104.605.600        | -                     | -                     | -                     |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                      | 1.528.874.559        | 1.528.874.559         | 941.750.945           | 941.750.945           |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.361.481.731</b> | <b>6.256.876.131</b>  | <b>39.976.940.936</b> | <b>39.976.940.936</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | Số đầu năm            | Số phải nộp/thu trong năm | Số đã thực nộp/thu trong năm | Số cuối kỳ            |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                       | VND                          | VND                   |
| <b>Phải nộp</b>                     |                       |                           |                              |                       |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra        | 564.145.270           | 3.147.871.484             | 3.637.188.891                | 74.827.863            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 3.606.124.576         | 5.133.513.000             | 7.007.317.187                | 1.732.320.389         |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 147.334.824           | 565.840.753               | 698.875.577                  | 14.300.000            |
| Thuế tài nguyên                     | 68.859.686            | 720.372.435               | 682.752.671                  | 106.479.450           |
| Thuế khác                           | -                     | 3.000.000                 | 3.000.000                    | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác | 43.170.424.984        | 19.468.939.096            | 2.787.971.022                | 59.851.393.058        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>47.556.889.340</b> | <b>29.039.536.768</b>     | <b>14.817.105.348</b>        | <b>61.779.320.760</b> |
| <b>Phải thu</b>                     |                       |                           |                              |                       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 12.713.456.684        | 26.379.036.178            | 25.250.068.906               | 13.842.423.956        |
| Thuế đất                            |                       | 371.025.023               | 370.855.711                  | 169.312               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>12.713.456.684</b> | <b>26.379.036.178</b>     | <b>25.250.068.906</b>        | <b>13.842.423.956</b> |



**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>          | <b>18.315.520.412</b>         | <b>12.580.554.791</b>         |
| Kinh phí Công đoàn                        | 213.755.390                   | -                             |
| Phải trả khác                             | 18.101.765.022                | 12.580.554.791                |
| <i>Phí thuê vận hành (i)</i>              | <i>4.029.551.253</i>          |                               |
| <i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)</i> | <i>3.527.462.145</i>          | <i>3.527.462.145</i>          |
| <i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>    | <i>6.049.115.583</i>          | <i>4.641.163.177</i>          |
| <i>Phải trả khác</i>                      | <i>4.495.636.041</i>          | <i>4.411.929.469</i>          |
| <b>b) Phải trả dài hạn khác</b>           | <b>98.577.978.704</b>         | <b>91.583.091.321</b>         |
| Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)        | 52.456.026.724                | 52.456.026.724                |
| Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương  | 46.121.951.980                | 39.127.064.597                |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>116.893.499.116</u></b> | <b><u>104.163.646.112</u></b> |

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính QUÝ 3 năm 2025 này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 241/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                    | Số cuối kỳ             |                        | Trong kỳ              |                       | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
|                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>             | <b>24.468.743.563</b>  | <b>24.468.743.563</b>  | <b>17.090.335.850</b> | <b>18.124.386.136</b> | <b>25.502.793.849</b>  | <b>25.502.793.849</b>  |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>      | -                      | -                      | -                     | -                     | -                      | -                      |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>     | <i>24.468.743.563</i>  | <i>24.468.743.563</i>  | <i>17.090.335.850</i> | <i>18.124.386.136</i> | <i>25.502.793.849</i>  | <i>25.502.793.849</i>  |
| NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc       | 8.091.325.714          | 8.091.325.714          | 5.558.637.714         | 6.492.688.000         | 9.025.376.000          | 9.025.376.000          |
| NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên | 13.563.910.849         | 13.563.910.849         | 10.172.933.136        | 10.172.933.136        | 13.563.910.849         | 13.563.910.849         |
| Bộ Tài Chính                       | 2.813.507.000          | 2.813.507.000          | 1.358.765.000         | 1.458.765.000         | 2.913.507.000          | 2.913.507.000          |
| <b>b. Vay dài hạn</b>              | <b>287.832.036.849</b> | <b>287.832.036.849</b> | <b>58.212.346.271</b> | <b>17.090.335.850</b> | <b>246.710.026.428</b> | <b>246.710.026.428</b> |
| NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc       | 182.791.754.711        | 182.791.754.711        | 42.034.655.698        | 5.558.637.714         | 146.315.736.727        | 146.315.736.727        |
| NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên | 94.170.177.938         | 94.170.177.938         | 16.177.690.573        | 10.172.933.136        | 88.165.420.501         | 88.165.420.501         |
| Bộ Tài Chính                       | 10.870.104.200         | 10.870.104.200         |                       | 1.358.765.000         | 12.228.869.200         | 12.228.869.200         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>312.300.780.412</b> | <b>312.300.780.412</b> | <b>75.302.682.121</b> | <b>35.214.721.986</b> | <b>272.212.820.277</b> | <b>272.212.820.277</b> |

**Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:**

|   | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              | Tài sản đảm bảo               |
|---|-----------|--------------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc | VND       | 7.7%-9.5%    | 2026 -2027  | 190.883.080.425        | 155.341.112.727        | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                | VND       | 7.59-7.79%   | 2022 - 2032 | 107.734.088.787        | 101.729.331.350        | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Bộ Tài chính  | VND       | 3%-6%        | 2025 -2030  | 13.683.611.200         | 15.142.376.200         | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| <b>Cộng</b>   |           |              |             | <b>312.300.780.412</b> | <b>272.212.820.277</b> |                               |



**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                 | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                 | VND                    | VND                   | VND                               | VND              |
| Số dư tại ngày 01/01/2024       | 375.493.910.000        |                       | 35.187.435.785                    | 410.681.345.785  |
| Lợi nhuận trong kỳ              | -                      |                       | 37.985.053.634                    | 37.985.053.634   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                      |                       | (514.218.233)                     | (514.218.233)    |
| Chia cổ tức                     | -                      |                       | (29.288.524.980)                  | (29.288.524.980) |
| Thù lao hội đồng quản trị       | -                      |                       | (216.000.000)                     | (216.000.000)    |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     |                        | 550.000.000           | (550.000.000)                     |                  |
| Trả phần lợi nhuận sau thuế MNM | -                      |                       | (4.834.692.572)                   | (4.834.692.572)  |
| Số dư tại ngày 30/09/2024       | 375.493.910.000        | 550.000.000           | 37.769.053.634                    | 413.812.963.634  |

|                                 | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                 | VND                    | VND                   | VND                               | VND              |
| Số dư tại ngày 01/01/2025       | 375.493.910.000        | 550.000.000           | 50.991.213.733                    | 427.035.123.733  |
| Lợi nhuận trong kỳ              | -                      |                       | 27.641.846.624                    | 27.641.846.624   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                      |                       | (1.410.802.582)                   | (1.410.802.582)  |
| Chia cổ tức                     | -                      |                       | (39.802.354.460)                  | (39.802.354.460) |
| Thù lao hội đồng quản trị       | -                      |                       | (441.000.000)                     | (441.000.000)    |
| Tăng khác                       | -                      |                       | -                                 | -                |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                      | 2.500.000.000         | (2.500.000.000)                   |                  |
| Trả phần lợi nhuận sau thuế MNM | -                      |                       | (7.278.056.691)                   | (7.278.056.691)  |
| Số dư tại ngày 30/09/2025       | 375.493.910.000        | 3.050.000.000         | 27.200.846.624                    | 405.744.756.624  |

**Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ năm ngày 14 tháng 3 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

|                                 | Theo giấy chứng nhận đầu tư |         | Vốn đã góp        |                  |
|---------------------------------|-----------------------------|---------|-------------------|------------------|
|                                 | VND                         | %       | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh   | 184.202.790.000             | 49,06%  | 184.202.790.000   | 184.202.790.000  |
| Công ty CP Tập đoàn Long Phương | 131.652.450.000             | 35,06%  | 131.652.450.000   | 131.652.450.000  |
| Cổ đông khác                    | 59.638.670.000              | 15,88%  | 59.638.670.000    | 59.638.670.000   |
| Cộng                            | 375.493.910.000             | 100,00% | 375.493.910.000   | 375.493.910.000  |

**Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 37.549.391 | 37.549.391 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.549.391 | 37.549.391 |
| +Cổ phiếu phổ thông                      | 37.549.391 | 37.549.391 |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 37.549.391 | 37.549.391 |
| +Cổ phiếu phổ thông                      | 37.549.391 | 37.549.391 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Doanh thu nước sạch        | 75.440.925.082        | 74.140.227.668        |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 196.754.760           | 196.754.760           |
| Doanh thu xây lắp          | 940.370.132           | 1.726.526.478         |
| Doanh thu khác             | 4.818.903.582         | 2.036.321.876         |
| <b>Cộng</b>                | <b>81.396.953.556</b> | <b>78.099.830.782</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                           | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá vốn bán nước sạch     | 58.070.155.270        | 49.445.515.402        |
| Giá vốn cho thuê tài sản  | 366.757.956           | 366.757.956           |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 648.920.747           | 1.032.588.088         |
| Giá vốn khác              | 4.818.903.583         | 2.036.321.876         |
| <b>Cộng</b>               | <b>63.904.737.556</b> | <b>52.881.183.322</b> |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 6.809.169.486         | 5.174.765.486         |
| Chi phí nhân công         | 20.401.913.916        | 18.168.676.033        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 22.164.972.952        | 16.946.224.911        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.012.712.312         | 5.471.444.205         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2.323.906.512         | 2.410.445.505         |
| <b>Cộng</b>               | <b>55.712.675.178</b> | <b>48.171.556.140</b> |

**23. DOANH THU TÀI CHÍNH**

|                             | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 539.419.820        | 866.432.702        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>539.419.820</b> | <b>866.432.702</b> |



**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>             |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.769.312.066               | 3.114.465.542               |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 238.676.561                 | 226.166.785                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 183.856.359                 | 195.283.131                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 712.506.987                 | 668.618.757                 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 287.938.605                 | 79.623.101                  |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>5.192.290.578</u></b> | <b><u>4.284.157.316</u></b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>              | <b>8.789.591.442</b>        | <b>19.197.729.148</b>       |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b> | <b>135.960.269</b>          | <b>86.602.606</b>           |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế            |                             |                             |
| Cộng: Các chi phí không được trừ         | 135.960.269                 | 86.602.606                  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                | <b>8.925.551.711</b>        | <b>19.284.331.754</b>       |
| Trong đó:                                |                             |                             |
| Thu nhập được ưu đãi thuế                | 2.079.581.010               | 4.638.311.870               |
| Thu nhập được miễn thuế                  | 2.072.669.822               |                             |
| Thu nhập chịu thuế thông thường          | 4.773.300.879               | 14.646.019.884              |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 |                             |                             |
| Thu nhập được ưu đãi thuế                | 2.079.581.010               | 4.638.311.870               |
| Thuế suất thuế TNDN ưu đãi               | 10%                         | 10%                         |
| Chi phí thuế TNDN                        | 207.958.101                 | 463.831.187                 |
| Giảm 50% số thuế phải nộp do ưu đãi      | 103.979.050                 | 231.915.594                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN được ưu đãi</b>     | <b>103.979.051</b>          | <b>231.915.593</b>          |
| Thu nhập chịu thuế thông thường          | 4.773.300.879               | 14.646.019.884              |
| Thuế suất thuế TNDN                      | 20%                         | 20%                         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>       | <b><u>954.660.176</u></b>   | <b><u>2.929.203.977</u></b> |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>            | <b><u>1.058.639.227</u></b> | <b><u>3.161.119.570</u></b> |

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>       |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | <u>VND</u>           | <u>VND</u>            |
| Lợi nhuận trong kỳ                                  | 7.732.665.549        | 16.036.609.578        |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                   |                      |                       |
| Thù lao hội đồng quản trị                           | (147.000.000)        | (72.000.000)          |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>7.585.665.549</b> | <b>15.964.609.578</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 37.549.391           | 37.549.391            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>202</b>           | <b>425</b>            |

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <u>Bên liên quan</u>                 | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh       | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương | Cổ đông lớn        |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh        | Cổ đông lớn        |


*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| <b>Mua hàng</b>  | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương                           | -                    | -                    |
| <b>Trả vốn khấu hao từ hoạt động liên danh</b>                 | <b>976.561.638</b>   | <b>383.187.010</b>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương                           | 976.561.638          | 383.187.010          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh</b>                       | <b>3.658.373.715</b> | <b>5.112.960.000</b> |
| Trả lợi nhuận NMNM GD1 cho UBND tỉnh Bắc Ninh                  | -                    | -                    |
| Lợi nhuận từ HĐ liên doanh cho Công ty CP tập đoàn Long Phương | 3.658.373.715        | 5.112.960.000        |
| <b>Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt UBND tỉnh Bắc Ninh</b>   | <b>4.029.551.253</b> | <b>4.029.551.259</b> |
| UBND tỉnh Bắc Ninh   | 4.029.551.253        | 4.029.551.259        |
| <b>Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh</b>                         | <b>375.226.056</b>   | -                    |
| Công ty CP tập đoàn Long Phương                                | 375.226.056          | -                    |
| <b>Chi trả cổ tức</b>  | -                    | -                    |
| UBND tỉnh Bắc Ninh   | -                    | -                    |
| Công ty CP tập đoàn Long Phương                                | -                    | -                    |

*Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*

|                   | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-------------------|--------------------|--------------------|
|                   | VND                | VND                |
| Lưu Xuân Tâm      | 214.453.636        | 177.000.000        |
| Nguyễn Đình Tôn   | 179.090.000        | 164.030.000        |
| Trần Khánh Tịnh   | 143.090.000        | 140.347.273        |
| Nguyễn Tiến Long  | 75.000.000         | 30.000.000         |
| Vũ Thị Chuyên     | 36.000.000         | 21.000.000         |
| Nguyễn Xuân Quyết | 36.000.000         | 21.000.000         |
| <b>Cộng</b>       | <b>683.633.636</b> | <b>553.377.273</b> |

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Ngọc Hiếu**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Phương**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Lưu Xuân Tâm**  
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 10 năm 2025